

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...C.....
	Ngày: 08/01/2016

THÔNG TƯ

Quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản và Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu, chứng nhận và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua, chế biến, xuất khẩu và nhập khẩu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận thủy sản khai thác.

2. Thông tư này không áp dụng đối với thủy sản khai thác và sản phẩm thủy sản trong danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. Chứng nhận thủy sản khai thác: là việc chứng nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác: là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng được chế biến từ thủy sản khai thác nhập khẩu không vi phạm các quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

4. Vùng khai thác: là vùng biển mà tàu cá tiến hành khai thác thủy sản trong thời gian của một chuyến biển.

5. Thời gian khai thác: là khoảng thời gian tính từ ngày tàu cá bắt đầu thả ngư cụ để khai thác đến ngày tàu cá kết thúc thu ngư cụ (tính cho mỗi chuyến biển).

6. Lô hàng chứng nhận: là lô hàng được cơ quan thẩm quyền chứng nhận để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận thủy sản khai thác.

7. Chuyển tải trên biển: là việc chuyển một phần hoặc toàn bộ thủy sản khai thác từ một tàu cá sang một tàu cá khác.

8. Chủ hàng: là chủ lô hàng thủy sản đề nghị được chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận thủy sản khai thác.

9. Cơ quan thẩm quyền: là Chi cục Thủy sản, Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng.

Điều 4. Các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định

Khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (sau đây gọi tắt là khai thác bất hợp pháp) là một trong các trường hợp sau:

1. Khai thác thủy sản mà không có giấy phép khai thác thủy sản hoặc khai thác không đúng nội dung quy định trong giấy phép khai thác thủy sản.

2. Không ghi, nộp nhật ký hoặc báo cáo khai thác thủy sản theo quy định.
3. Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển hoặc đưa lên tàu các loài thủy sản cấm khai thác; khai thác các loài có kích thước nhỏ hơn quy định vượt quá tỉ lệ cho phép.
4. Sử dụng loại nghề, ngư cụ khai thác bị cấm hoặc không đúng quy định.
5. Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
6. Ngăn cản, chống đối việc thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của cán bộ được giao thực hiện nhiệm vụ.
7. Chuyển tải trên biển, hỗ trợ, tiếp ứng, tham gia hoạt động khai thác cùng với tàu cá khai thác bất hợp pháp.
8. Khai thác trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực và quốc gia khác mà không có giấy phép khai thác hợp lệ.

Điều 5. Cơ quan thẩm quyền xác nhận, chứng nhận

1. Chi cục Thủy sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện việc kiểm tra, xác nhận nguyên liệu; chứng nhận thủy sản khai thác và kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp.
2. Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Chương II

THỦ TỤC XÁC NHẬN, CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

Điều 6. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

1. Chủ hàng có nhu cầu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác nộp 02 (hai) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này nơi chủ hàng đã mua nguyên liệu.
2. Trong thời gian không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, cơ quan thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đã khai trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và thực hiện:

a) Xác nhận khi lô hàng có nội dung đúng với kê khai trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và trả 01 (một) bản cho chủ hàng xuất khẩu, 01 (một) bản lưu tại cơ quan thẩm quyền;

b) Không xác nhận khi lô hàng có nội dung không đúng với kê khai trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác hoặc sử dụng nguyên liệu từ tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp. Trường hợp không xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác phải có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan thẩm quyền trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng.

Điều 7. Chứng nhận thủy sản khai thác

1. Chủ hàng có nhu cầu chứng-nhận thủy sản khai thác nộp 02 (hai) bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này nơi đã xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

2. Hồ sơ đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác gồm:

a) Mẫu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc mẫu Giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nơi nhập khẩu. Trường hợp lô hàng sử dụng nguyên liệu từ nhiều hơn 01 (một) tàu hoặc trường hợp nguyên liệu mua từ 01 (một) tàu nhưng được chế biến thành nhiều lô hàng thì phải kèm theo các thông tin bổ sung quy định tại Phụ đính Va thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản kê khai Phụ đính Thông tin vận tải (theo mẫu quy định tại Phụ đính Vb thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Bản sao chụp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

3. Trong thời gian không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ hàng, cơ quan thẩm quyền xem xét hồ sơ, kiểm tra thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác và thực hiện:

a) Chứng nhận khi lô hàng có nội dung đúng với kê khai trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác và trả 01 (một) bộ hồ sơ cho chủ hàng, 01 (một) bộ lưu tại cơ quan thẩm quyền;

b) Không chứng nhận khi lô hàng có nội dung không đúng với kê khai trong hồ sơ hoặc sử dụng nguyên liệu từ tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp. Trường hợp không chứng nhận phải có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan thẩm quyền trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng.

Điều 8. Chứng nhận lại thủy sản khai thác

1. Cơ quan thẩm quyền chỉ chứng nhận lại khi Giấy chứng nhận thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn.

2. Chủ hàng có nhu cầu chứng nhận lại thủy sản khai thác nộp 02 (hai) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan thẩm quyền đã chứng nhận thủy sản khai thác quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này để đề nghị chứng nhận lại.

3. Hồ sơ đề nghị chứng nhận lại thủy sản khai thác gồm:

a) Đơn đề nghị chứng nhận lại thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Mẫu Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc mẫu Giấy chứng nhận khác theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nơi nhập khẩu;

c) Giấy chứng nhận bị rách, nát không còn nguyên vẹn.

4. Trình tự thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

5. Cơ quan thẩm quyền khi cấp Giấy chứng nhận mới phải có số trùng với số của Giấy chứng nhận đã cấp và phải thể hiện dấu hiệu nhận biết của Giấy chứng nhận cấp lại (theo quy định tại mục 1.2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Cơ quan thẩm quyền trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng.

Điều 9. Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Chủ hàng có nhu cầu xuất khẩu lô hàng được sản xuất từ thủy sản khai thác nhập khẩu nộp 02 (hai) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan thẩm quyền (quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này) để đề nghị xác nhận.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

a) Giấy chứng nhận thủy sản khai thác (bản chính hoặc bản sao);

b) Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc mẫu Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác xuất khẩu khác theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

3. Không xác nhận nếu chủ hàng không đáp ứng quy định của nước nhập khẩu về cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai

thác nhập khẩu. Trường hợp không xác nhận Cơ quan thẩm quyền phải có văn bản trả lời chủ hàng nêu rõ lý do.

4. Thủ tục xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu được kết hợp đồng thời cùng các thủ tục kiểm tra, cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu được quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

Chương III

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP

Điều 10. Kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp

1. Đối tượng kiểm tra: các tàu cá cung cấp nguyên liệu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận thủy sản khai thác.

2. Cơ quan kiểm tra: Chi cục Thủy sản tỉnh/thành phố được qui định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

3. Nguyên tắc kiểm tra:

a) Kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;

b) Theo nguyên tắc đánh giá nguy cơ, trên cơ sở đảm bảo việc kiểm tra không nhỏ hơn 5% tổng số lần cập cảng, bến cá trung bình trong một năm.

4. Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, trong đó nêu rõ phạm vi, nội dung, địa điểm kiểm tra, họ tên, chức danh của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra phải được thông báo tại địa điểm tiến hành kiểm tra trước khi bắt đầu kiểm tra.

5. Nội dung kiểm tra: Theo qui định tại Điều 4 của Thông tư này.

6. Sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập Biên bản (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này) và thông báo kết quả kiểm tra cho đối tượng kiểm tra. Biên bản kiểm tra được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản. Nếu kiểm tra phát hiện tàu cá có hoạt động khai thác bất hợp pháp theo qui định tại Điều 4, cơ quan kiểm tra thực hiện một trong các hành động sau:

a) Không xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác cho sản phẩm thủy sản khai thác của tàu cá vi phạm kể từ ngày thông báo kết quả kiểm tra hoặc đưa tàu cá vi phạm vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và gửi danh sách này đến Tổng cục Thủy sản để đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản;

b) Chuyển hồ sơ đến cơ quan chức năng để tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp

1. Cơ quan thẩm quyền đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp trong trường hợp sau:

a) Tàu cá bị xóa đăng ký;

b) Sau thời hạn 02 (hai) năm từ ngày đưa tàu cá vào danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp khi tàu cá không vi phạm các quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Khi chủ tàu cá đã thực hiện những biện pháp khắc phục hành vi khai thác bất hợp pháp có nhu cầu đưa tàu cá ra khỏi danh sách này trước thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 12. Trình tự, thủ tục đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp

1. Chủ tàu nộp Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến cơ quan thẩm quyền nơi đăng ký tàu cá.

2. Không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị, cơ quan thẩm quyền kiểm tra các biện pháp khắc phục vi phạm khai thác bất hợp pháp của chủ tàu và ra thông báo bằng văn bản về việc đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp. Thông báo này được gửi cho Tổng cục Thủy sản để đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan nhận đơn trả kết quả cho chủ tàu trực tiếp hoặc theo đường bưu điện.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Nhiệm vụ của Tổng cục Thủy sản

1. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các đối tượng liên quan đến công tác kiểm tra, xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác của các tổ chức và cá nhân liên quan.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trao đổi, đàm phán với cơ quan thẩm quyền nước ngoài trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc chứng nhận thủy sản khai thác và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

5. Đăng tải danh sách các tàu cá khai thác bất hợp pháp trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

6. Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động kiểm tra, xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 14. Nhiệm vụ của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

3. Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

4. Chỉ đạo các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng:

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu thực hiện việc xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu;

c) Báo cáo Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản theo quy định;

d) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày được xác nhận.

Điều 15. Nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, nguồn nhân lực và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan thẩm quyền về xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác.

4. Chỉ đạo Chi cục Thủy sản:

a) Giải quyết và xử lý hồ sơ liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, đưa tàu cá vào và ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp;

b) Hướng dẫn chủ hàng, chủ tàu, thuyền trưởng thực hiện các công việc liên quan đến việc xác nhận và chứng nhận thủy sản khai thác;

c) Lập và thông báo danh sách các tàu cá khai thác bất hợp pháp cho Tổng cục Thủy sản;

d) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày thực hiện xác nhận, chứng nhận;

đ) Phối hợp với Tổng cục Thủy sản tiếp nhận, xử lý, xác minh thông tin liên quan đến xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước ngoài;

g) Cập nhật và gửi cho Tổng cục Thủy sản những thay đổi về tổ chức, nhân sự (mẫu dấu và chữ ký) của cơ quan để thông báo cho cơ quan thẩm quyền của nước ngoài;

h) Định kỳ trước ngày 25 hàng tháng hoặc khi có yêu cầu báo cáo Tổng cục Thủy sản về tình hình xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, các tàu cá khai thác bất hợp pháp. Mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của chủ tàu, chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc kiểm tra, xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 16. Trách nhiệm của Ban quản lý cảng cá

Cung cấp các thông tin liên quan đến các tàu cá neo đậu, bốc dỡ nguyên liệu thủy sản khai thác tại cảng cho cơ quan thẩm quyền quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm và quyền hạn của Thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.
3. Tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.
4. Chủ tàu có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ hàng

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.
2. Lưu trữ hồ sơ xác nhận, chứng nhận trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.
3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc của cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.
4. Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra, thanh tra thực hiện nhiệm vụ.
5. Chủ hàng có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp những quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận.
6. Đề nghị cơ quan thẩm quyền nơi đã mua nguyên liệu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.
7. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền đã xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để nộp hồ sơ đề nghị Chứng nhận thủy sản khai thác.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác đã được thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thì vẫn có giá trị để chứng nhận thủy sản khai thác theo qui định tại Thông tư này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2011/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.

3. Các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này khi có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được dẫn chiếu, áp dụng theo văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận nguyên liệu; chứng nhận và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận, hàng năm lập dự toán kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan;
- UBND các tỉnh/thành phố ven biển;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở NN và PTNT các tỉnh/thành phố ven biển;
- Chi cục Thủy sản các tỉnh/thành phố ven biển;
- Các Trung tâm CLNLS&TS;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ; Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS, Cục QLCLNLS&TS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Phụ lục I Annex I
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM LOẠI TRỪ CHỨNG NHẬN
LIST OF EXCLUDED PRODUCTS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No. 30/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Code products Mã sản phẩm	List of products Danh mục sản phẩm
1604	Aquaculture products obtained from fry or larvae
1605	Các sản phẩm nuôi trồng được thu từ cá hương hoặc cá con
1604	Livers, roes, tongues, cheeks, heads and wings Sản phẩm tươi sống, sản phẩm sinh dục, lưỡi, đầu và vây
0301 10	Live ornamental fish Cá cảnh còn sống
0301 91	Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), live, caught in freshwater Cá hồi sống (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 92 00	Eels (<i>Anguilla</i> spp.), live, caught in freshwater Cá chình tươi sống (<i>Anguilla</i> spp.) đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 93 00	Live carp, Cá chép tươi sống
0301 99 11	Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), live, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>) sống, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0301 9919	Other freshwater fish, live Các loài cá nước ngọt sống khác
0302 11	Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt

0302 12 00	Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá Hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 19 00	Other Salmonidae, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài thuộc họ cá hồi khác, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 66 00	Eels (<i>Anguilla</i> spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 69 11	Carp, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304, đánh bắt ở vùng nước ngọt
0302 69 15	Tilapia (<i>Oreochromis</i> spp.), fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304
0302 69 18	Other freshwater fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loài cá nước ngọt khác tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 0304
0303 1100	Sockeye salmon (red salmon) (<i>Oncorhynchus nerka</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>), trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 1900	Other Pacific salmon (<i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater ex Các loại cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i>, và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt

0303 21	Trout (<i>Salmo trutta</i>, <i>Oncorhynchus mykiss</i>, <i>Oncorhynchus clarki</i>, <i>Oncorhynchus aguabonita</i>, <i>Oncorhynchus gilae</i>, <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), excluding livers, roes and frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i>, <i>Oncorhynchus mykiss</i>, <i>Oncorhynchus clarki</i>, <i>Oncorhynchus aguabonita</i>, <i>Oncorhynchus gilae</i>, <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 22 00	Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 29 00	Other salmonidae, excluding livers and roes, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Các loài cá hồi khác, trừ gan và trứng cá, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 76 00	Eels (<i>Anguilla</i> spp.), frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304, caught in freshwater Cá chình đông lạnh (<i>Anguilla</i> spp), trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0303 79 11	Carp, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Cá chép đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304
0303 79 19	Other freshwater fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 0304 Các loại cá nước ngọt khác, đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304
0304 19 01	Fish fillets, fresh or chilled, of Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài Nile Perch (<i>Lates niloticus</i>)
0304 19 03	Fish fillets, fresh or chilled, of Pangasius (<i>Pangasius</i> spp.) Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài Pangasius (<i>Pangasius</i> spp.)
0304 19 13	Fish fillets, fresh or chilled, of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbuscha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbuscha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0304 19 15	Fish fillets, fresh or chilled, of the species <i>Oncorhynchus mykiss</i> weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt

0304 19 17	Fish fillets, fresh or chilled, of trout of the species <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (weighing 400 g or less), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> and <i>Oncorhynchus gilae</i> , caught in freshwater Phi lê cá, tươi hoặc ướp lạnh, của cá hồi thuộc các loài, <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (trọng lượng từ 400g trở xuống), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> và <i>Oncorhynchus gilae</i> , đánh bắt ở vùng nước ngọt
0304 19 18	Fish fillets, fresh or chilled, of other freshwater fish Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh, thuộc các loài cá nước ngọt khác
0304 19 91	Other fish meat (whether or not minced), fresh or chilled, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hoặc không), tươi hay ướp lạnh, thuộc cá nước ngọt
0304 29 01	Frozen fillets of Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) Phi lê đông lạnh của loài Nile perch (<i>Lates niloticus</i>)
0304 29 03	Frozen fillets of pangasius (<i>Pangasius spp.</i>) Phi lê đông lạnh của loài Pangasius (<i>Pangasius spp.</i>)
0304 29 05	Frozen fillets of Tilapia (<i>Oreochromis spp</i>) Phi lê đông lạnh của loài Tilapia (cá rô phi) (<i>Oreochromis spp.</i>)
0304 29 13	Frozen fillets of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0304 29 15	Frozen fillets of <i>Oncorhynchus mykiss</i> weighing more than 400 g each, caught in freshwater Phi lê đông lạnh của loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt
0304 29 17	Frozen fillets of trout of the species <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> (weighing 400 g or less), <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> and <i>Oncorhynchus gilae</i> , caught in freshwater Phi lê đông lạnh của cá hồi thuộc các loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> có trọng lượng trên 400g, đánh bắt tại vùng nước ngọt
0304 29 18	Frozen fillets of other freshwater fish Phi lê đông lạnh của các loài cá nước ngọt khác
0304 99 21	Other fish meat (whether or not minced), frozen, of freshwater fish Thịt cá khác (băm hay không), đông lạnh, thuộc cá nước ngọt
0305 10 00	Flours, meals and pellets of fish, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người

0305 3030	Fish fillets, salted or in brine, of Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), caught in freshwater Phi lê cá muối hoặc ngâm nước muối, thuộc loài cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 30 90	Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked, of other freshwater fish Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không xông khói, thuộc các loài cá nước ngọt khác
0305 41 00	Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá Hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá Hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 4945	Trout (<i>Salmo trutta</i>, <i>Oncorhynchus mykiss</i>, <i>Oncorhynchus clarki</i>, <i>Oncorhynchus aguabonita</i>, <i>Oncorhynchus gilae</i>, <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá hồi (<i>Salmo trutta</i>, <i>Oncorhynchus mykiss</i>, <i>Oncorhynchus clarki</i>, <i>Oncorhynchus aguabonita</i>, <i>Oncorhynchus gilae</i>, <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 49 50	Eels (<i>Anguilla</i> spp.), smoked, including fillets, caught in freshwater Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), xông khói, gồm cả phi lê cá, đánh bắt trong vùng nước ngọt
0305 49 80	Other freshwater fish, smoked, including fillets Các loài cá nước ngọt khác, xông khói, gồm cả phi lê
0305 59 80	Other freshwater fish, dried, whether or not salted, or not smoked Các loài cá nước ngọt khác, sấy, muối hoặc không, nhưng không xông khói
0305 69 50	Pacific salmon (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> and <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Atlantic salmon (<i>Salmo salar</i>) and Danube salmon (<i>Hucho hucho</i>), in brine or salted but not dried or smoked, caught in freshwater Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i>, <i>Oncorhynchus gorbusha</i>, <i>Oncorhynchus keta</i>, <i>Oncorhynchus tshawytscha</i>, <i>Oncorhynchus kisutch</i>, <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và Cá hồi Danube (<i>Hucho hucho</i>), ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói, đánh bắt trong vùng nước ngọt

0305 69 80	Other freshwater fish, in brine or salted but not dried or smoked Các loại cá nước ngọt khác, ngâm muối hoặc muối, nhưng không sấy khô hoặc xông khói
0306 19 10	Freshwater crayfish, frozen ex 0306 19 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, đông lạnh
0306 19 90	Flours, meals and pellets of crustaceans, frozen, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người
03062100	Rock lobster and other sea crawfish (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>), ornamental Tôm hùm và các loài tôm vỏ cứng ở biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>), đồ trang sức
0306 22 10	Lobsters (<i>Homarus spp.</i>), ornamental, live Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>), làm đồ trang sức, còn sống
0306 23 10	Shrimps and prawns of the family Pandalidae, ornamental, live Tôm và các loài thuộc họ Pandalidae, làm đồ trang sức, còn sống
0306 23 31	Shrimps of the genus Crangon, ornamental, live Tôm thuộc giống Crangon, làm đồ trang sức, còn sống
0306 23 90	Other shrimps and prawns, ornamental, live Các loài tôm khác, làm đồ trang sức, còn sống
0306 24	Crabs, ornamental, live Cua, làm đồ trang sức, còn sống
0306 29 10	Freshwater crayfish, live, fresh, chilled, dried, salted or in brine, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, dried salted or in brine ex 0306 29 90 Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumption Tôm nước ngọt, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm muối, chưa bóc vỏ, hấp hoặc luộc, đông lạnh hoặc không, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0306 29 90	Flours, meals and pellets of crustaceans, not frozen, fit for human consumption Bột mịn, bột xay thô và bột viên các loài giáp xác, không đông lạnh, thích hợp dùng làm thức ăn cho con người
0307 10	Oysters, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Hàu đã hoặc chưa bóc mai, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0307 2100	Scallops, including queen scallops, of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten, live, fresh or chilled Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, sống, tươi hoặc ướp lạnh
030729	Scallops, including queen scallops, of the genera Pecten, Chlamys or Placopecten, other than live, fresh or chilled

	Sò điệp, gồm cả queen scallops, thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh
030731	Mussels (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), live, fresh or chilled Trai sống (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), tươi hoặc ướp lạnh
030739	Mussels (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.), other than live, fresh or chilled Trai (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.) trừ các loại sống tươi hoặc ướp lạnh
0307 60 00	Snails, other than sea snails, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine Ốc sên, ngoài ốc sên biển, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
0307 91 00	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except <i>Illex</i> spp. and cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , live, fresh or chilled Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục từ 0307 1010 đến 0307 6000, trừ <i>Illex</i> spp. và mực thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , sống, tươi hoặc ướp lạnh
0307 99 13	Striped venus and other species of the family Veneridae, frozen Loài sò venus sọc, và các loài đông lạnh khác thuộc họ Veneridae
0307 99 15	Jellyfish (<i>Rhopilema</i> spp.), frozen Sứa đông lạnh (<i>Phopilema</i> spp.)
0307 99 18	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00 and 0307 99 11 to 0307 99 15, except cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, frozen Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010 đến 0307 6000 và 0307 9911 đến 0307 995, trừ mực thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người.
0307 99 90	Other aquatic invertebrates other than crustaceans and those molluscs specified or included in subheadings 0307 10 10 to 0307 60 00, except <i>Illex</i> spp. and cuttlefish of the species <i>Sepia pharaonis</i> , including flours, meal and pellets of aquatic invertebrates other than crustaceans, fit for human consumption, dried, salted or in brine Các loài động vật thủy sinh không xương sống khác ngoài trừ động vật giáp xác và những động vật thân mềm cụ thể hoặc thuộc các mục 0307 1010, trừ <i>Illex</i> spp. và mực thuộc loài <i>Sepia pharaonis</i> , gồm bột mịn, bột xay thô và bột viên cá của các loài động vật thủy sinh không xương sống ngoài động vật giáp xác thích hợp dùng làm thức ăn cho con người, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối.
1604 1100	Salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng, nhưng không băm nhỏ

1604 1910	Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, prepared or preserved, whole or in pieces, but not minced Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ
1604 2010	Salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Cá hồi đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ)
1604 2030	Salmonidae, other than salmon, caught in freshwater, otherwise prepared or preserved (other than whole or in pieces, but not minced) Loài cá hồi Salmonidae, ngoài cá hồi (salmon), đánh bắt trong vùng nước ngọt, hoặc được chế biến sẵn hoặc bảo quản (ngoại trừ để nguyên con, hoặc cắt miếng nhưng không băm nhỏ)
1604 1991	Fillets of freshwater fish, raw, merely coated with batter or breadcrumbs, whether or not pre-fried in oil, frozen Cá nước ngọt phi lê, gói, chỉ được phủ bột hoặc breadcrumbs, có hoặc không chiên trước trong dầu ăn, đông lạnh
1604 30 90	Caviar substitutes Sản phẩm từ trứng cá Tầm
1605 4000	Freshwater crayfish, prepared or preserved Tôm hùm nước ngọt, được chế biến sẵn hoặc bảo quản
1605 90	Other molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved Các loài thân mềm khác và động vật thủy sinh không xương sống, được chế biến hoặc bảo quản

Phụ lục II Annex II

DANH SÁCH CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

LIST OF COMPETENT AUTHORITIES CATCH CERTIFICATE, CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015

by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

TT No	Validating authority Cơ quan thẩm quyền	Code Mã (AA)
1	Chi cục Thủy sản Quảng Ninh Quang Ninh Sub - Department of Fisheries	QN
2	Chi cục Thủy sản Hải Phòng Hai Phong Sub - Department of Fisheries	HP
3	Chi cục Thủy sản Nam Định Nam Dinh Sub - Department of Fisheries	ND
4	Chi cục Thủy sản Thái Bình Thai Binh Sub - Department of Fisheries	TB
5	Chi cục Thủy sản Ninh Bình Ninh Binh Sub - Department of Fisheries	NB
6	Chi cục Thủy sản Thanh Hóa Thanh Hoa Sub - Department of Fisheries	TH
7	Chi cục Thủy sản Nghệ An Nghe An Sub - Department of Fisheries	NA
8	Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh Ha Tinh Sub - Department of Fisheries	HT
9	Chi cục Thủy sản Quảng Bình Quang Binh Sub - Department of Fisheries	QB
10	Chi cục Thủy sản Quảng Trị Quang Tri Sub - Department of Fisheries	QT
11	Chi cục Thủy sản Thừa Thiên - Huế Thua Thien-Hue Sub - Department of Fisheries	THu
12	Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Da Nang Sub - Department of Fisheries	ĐN

13	Chi cục Thủy sản Quảng Nam Quang Nam Sub - Department of Fisheries	QNa
14	Chi cục Thủy sản Quảng Ngãi Quang Ngai Sub - Department of Fisheries	QNg
15	Chi cục Thủy sản Bình Định Binh Dinh Sub - Department of Fisheries	BĐ
16	Chi cục Thủy sản Phú Yên Phu Yen Sub- Department of Fisheries	PY
17	Chi cục Thủy sản Khánh Hòa Khanh Hoa Sub - Department of Fisheries	KH
18	Chi cục Thủy sản Ninh Thuận Ninh Thuan Sub - Department of Fisheries	NT
19	Chi cục Thủy sản Bình Thuận Binh Thuan Sub - Department of Fisheries	BTh
20	Chi cục Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau Sub - Department of Fisheries	BV
21	Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Sub - Department of Fisheries	SG
22	Chi cục Thủy sản Tiền Giang Tien Giang Sub - Department of Fisheries	TG
23	Chi cục Thủy sản Bến Tre Ben Tre Sub - Department of Fisheries	BTr
24	Chi cục Thủy sản Bạc Liêu Bac Lieu Sub - Department of Fisheries	BL
25	Chi cục Thủy sản Sóc Trăng Soc Trang Sub - Department of Fisheries	ST
26	Chi cục Thủy sản Trà Vinh Tra Vinh Sub - Department of Fisheries	TrV
27	Chi cục Thủy sản Cà Mau Ca Mau Sub - Department of Fisheries	CM
28	Chi cục Thủy sản Kiên Giang Kien Giang Sub - Department of Fisheries	KG

Phụ lục III Annex III

**DANH SÁCH CƠ QUAN THẨM QUYỀN THỰC HIỆN XÁC NHẬN CAM KẾT
SẢN PHẨM THỦY SẢN CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC
NHẬP KHẨU**

**LIST OF COMPETENT AUTHORITIES STATEMENT OF EXPORT FISHERY
PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

*Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)*

TT No	Tên Cơ quan Kiểm tra Validating authority	Mã số Code
1	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 1	YA
2	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 2 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 2	YB
3	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 3 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 3	YC
4	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản Thủy sản vùng 4 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 4	YD
5	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 5 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 5	YE
6	Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 6 National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department Branch 6	YK

Phụ lục IV Annex IV
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL

Số xác nhận/Statement number:	
Cơ quan thẩm quyền/Validating authority:	
Tên/Name:	Address Địa chỉ:
Tel:	Fax:
Email:	

Tàu cá/Fishing vessel				Mô tả sản phẩm/Product description						Thuyền trưởng /người đại diện Master of the fishing vessel/representative		
Tên tàu/ số đăng ký, (Nghề khai thác) Name/Regis- tration (Fishing gear code)	Loại Tàu nhỏ * Tàu thông thường ** Type: Small */ Normal **	Cảng đăng ký Home port	Hồ hiệu Call sign	Immarsat, Fax, điện thoại (nếu có) Immarsat, fax, Tel No (if issued)	Số giấy phép, giá tư đến ngày Fishing licence no., period of validity	Vùng và thời gian khai thác Catch area(s) and date	Tên loài Species Name	Ngày lên cá Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) Total catch of the vessel (kg)	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) Total raw material bought from the vessel (kg)	Tên Name	Chữ ký Signature
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng/ Total												

Số xác nhận/Statement number:

Nhà máy chế biến (nếu khác nhà máy chế biến)/ Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Chủ hàng xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address:	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận thủy sản khai thác/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký Vessel name/Registration number	Tên sản loài Species name	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận (kg) Raw material amount used for the Catch Certificate	Số chứng nhận Catch Certificate number	Chữ ký và dấu của cơ quan thẩm quyền Signature and seal of the validating authority
1					
2					
...					

Phụ lục V Annex V
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN
MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
DIRECTORATE OF FISHERIES

CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

Số chứng nhận/Document number:		Cơ quan thẩm quyền Validating authority:	
1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name:		Địa chỉ/Address:	
2. Tên tàu/ số đăng ký/Fishing vessel name/Registration No.:		Cảng đăng ký, Cờ/Home port, Flag:	Hồ hiệu/Call sign:
Giấy phép khai thác - Giá trị đến ngày Fishing license No. – Valid to:		Số Immarsat, Fax, điện thoại, địa chỉ Email (nếu có) Immarsat No, Fax, Telephone No, Email address (if issued):	Số IMO, Lloyd's (nếu có)/IMO/ Lloyd's number (if issued):
Thông tin về tàu cá chi tiết xem Phụ đính Va kèm theo/Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix Va			
3. Mô tả sản phẩm/Description of Products		Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available):	
Loại Species	Mã sản phẩm Product code	Vùng và thời gian khai thác Catch area(s) and dates	Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg) Estimated live weight
			Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) (kg) Estimated weight to be landed (if available) (kg)
			Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (nếu có) (kg) Verified weight landed (if available) (kg)

Số chứng nhận/Document number.....

4. Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Tên thuyền trưởng tàu cá – Chữ ký – dấu/Name of master of fishing vessel – Signature – seal

6. Khai báo chuyển tải trên biển (tên thuyền trưởng tàu khai thác)/Declaration of transshipment at sea (name of master of fishing vessel)		Chữ ký và ngày Signature and date	Khu vực/vị trí chuyển tải Transshipment area/position	Khối lượng ước tính (kg) Estimated weight (kg)
Tên thuyền trưởng tàu nhận Master of receiving vessel	Chữ ký/Signature	Tên tàu/Vessel name	Hồ hiệu/Call sign	Số IMO, Lloyd's (nếu có) IMO/ Lloyd's number (if issued):

Số chứng nhận/Document number.....

7. Xác nhận chuyển hàng tại cảng/Transshipment authorization within a port area							
Tên/Name	Cơ quan quản lý cảng Port authority	Chữ ký/Signature	Địa chỉ/Address	Điện thoại Tel	Cảng lên cá Port of landing	Ngày lên cá Date of landing	Dấu/Seal (stamp)
8. Tên chủ hàng xuất khẩu/Name and address of exporter		Chữ ký/Signature		Ngày/Date		Dấu/Seal	
9. Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ/Flag state authority validation							
Full name Họ và tên			Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu
Title Chức vụ							
10. Thông tin vận tải, xem Phụ đính Vb kèm theo/Transport details, see Appendix Vb attached							
11. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration							
Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer			Chữ ký/Signature		Ngày/Date		Dấu/Seal
Địa chỉ/Address							Mã CN sản phẩm Product CN code
Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: As regulated by the imported authorities:				Tài liệu tham chiếu Reference			

Số chứng nhận/Document number.....

12. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu 12. Import control - authority	Địa điểm/Place	Cho phép nhập khẩu Importation authorized	Chưa cho phép nhập khẩu Importation suspended	Yêu cầu kiểm tra - ngày Verification requested - date
Khai báo hải quan, nếu có Customs declaration, if issued	Số/Number		Ngày/Date	Địa điểm/Place:

Dính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:

Số công-ten-nơ/ Container No.:

Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Trans Page 1/...

Attached to the Catch certificate Đính kèm Chứng nhận số:

Nhà máy chế biến (nếu khác nhà máy chế biến) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Chủ hàng/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address:	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày tháng năm/Date:

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Phụ đính Vb Appendix Vb
THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

Document number/Số chứng nhận			
1.1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/ địa điểm xuất phát khác Port/airport/other place of departure:			
Tên tàu/Nước treo cờ Vessel name/flag Số chuyến/số vận đơn đường biển Voyage No./Bill of lading No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Flight number/airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:			
1.2 Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature			
Số công - ten - nơ, xem danh sách kèm theo Container number(s), see list below	Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter	Địa chỉ Address	Chữ ký Signature

Phụ lục VI Annex VI
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG
NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

REQUEST FOR RE-INSSURANCE OF CATCH CERTIFICATE

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promugated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày tháng năm
place..... and date.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CHỨNG NHẬN LẠI THỦY SẢN KHAI THÁC
REQUEST FOR RE-INSSURANCE OF CATCH CERTIFICATE

Kính gửi To:

Tên đơn vị/Exporting company:.....Điện thoại/Tel.....

Địa chỉ/Address:

Số ĐKKD/Trading registration number.....Ngày cấp/Issued on.....

Giấy chứng nhận thủy sản khai thác số/Catch certificate number.....đã được/issued
by.....cấp ngày tháng ... năm..... /on

Giải trình lý do đề nghị chứng nhận lại/reasons for re-insurance:
.....

Đề nghị Cơ quan thẩm quyền chứng nhận lại thủy sản khai thác để lô hàng của chúng
tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của.....

We are requesting the competent authority for re-insurance of catch certificate so that
our consignment(s) are allowed to export to

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật.

I truly declare that the above information is true./.

Đại diện chủ hàng
Representative of exporter
(ký, đóng dấu/sign and seal)

Phụ lục VII
CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN, XÁC NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác

1.1. Với số CC được cấp mới:

Cấu trúc số xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận thủy sản khai thác gồm 04 thành phần, cụ thể:

- Số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác: **XXXXXX/20..../SC/AA**
- Số Giấy chứng nhận thủy sản khai thác: **XXXXXX/20..../CC/AA**

Trong đó:

- Thành phần thứ nhất: **XXXXXX** gồm 5 chữ số, thể hiện số thứ tự của Giấy xác nhận, chứng nhận, Ví dụ 00001, 00002, ...
- Thành phần thứ 2: **/20.... /** ghi năm cấp xác nhận hoặc chứng nhận, Ví dụ: 2015 Giấy chứng nhận này cấp năm 2015.
- Thành phần thứ 3: **CC** và **SC** nhằm phân biệt Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận:
 - + **CC** thể hiện cho Giấy chứng nhận thủy sản khai thác
 - + **SC** thể hiện cho Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác
- Thành phần thứ 4: **AA** là mã cơ quan thẩm quyền xác nhận, chứng nhận như quy định tại Phụ lục II của Thông tư.

1.2. Với số CC được cấp lại:

- Giữ nguyên 04 thành phần như CC đã được cấp và thêm “R” phía sau. Ví dụ: **XXXXXX/2015/CC/AA/R**.

2. Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu là: **XX0000/00/YY-XN**.

Trong đó: **XX0000/00/YY** là ký hiệu số Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản theo mẫu quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013.

3. Cách điền thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác

Ngôn ngữ được sử dụng để ghi thông tin trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác được sử dụng là tiếng Anh trừ phần “tên loài” được ghi bằng tiếng Việt và tên khoa học của loài.

- Mục (1): do cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin liên quan (tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax của Cơ quan thẩm quyền).

- Mục (2) và (3): do chủ hàng ghi; trường hợp lô hàng xuất khẩu dùng nguyên liệu của 01 tàu cá, các thông tin ghi trực tiếp trong CC như sau:

+ Loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi bằng tên khoa học và tên tiếng Việt

+ Mã sản phẩm: Ghi mã HS của sản phẩm, ghi hệ thống mã chung gồm 6 số;

+ Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng: Là khối lượng nguyên liệu ước tính đưa vào chế biến;

+ Khối lượng nguyên liệu lên bến ước tính của tàu cá: Là tổng khối lượng nguyên liệu ước tính mà tàu cá lên bến trong đó có cả nguyên liệu được chuyển tải từ tàu cá khác (nếu có), nếu không ghi "N/A".

+ Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra: ghi khối lượng nguyên liệu do cơ quan thẩm quyền kiểm tra, xác minh (nếu có).

+ Trường hợp lô hàng xuất khẩu dùng nguyên liệu của nhiều tàu cá, các mục 2, mục 5, mục 6, mục 7 được bỏ trống, mục 3 chỉ ghi các ô "mã sản phẩm", "Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng" và "Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra" (nếu có). Thông tin về tàu cá và mô tả sản phẩm ghi trong phụ đính Va.

- **Mục 4:** Do chủ hàng xuất khẩu ghi các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản mà các tàu cá cung cấp nguyên liệu cho lô hàng đã thực hiện (Ví dụ: có giấy phép khai thác, hạn ngạch, ngư cụ khai thác phù hợp, khai thác đúng ngư trường quy định...).

- **Mục 5:** Tên thuyền trưởng, chữ ký và dấu:

Thuyền trưởng hoặc chủ tàu ký và ghi rõ họ, tên trong trường hợp sử dụng nguyên liệu mua từ một tàu cá. Gạch chéo trong trường hợp nguyên liệu được mua từ nhiều tàu cá.

- **Mục 6: Khai báo chuyển tải trên biển (nếu có):**

+ Tên thuyền trưởng tàu cá chuyển: Ghi tên thuyền trưởng tàu cá chuyển sản phẩm cho tàu cá mà chủ hàng mua nguyên liệu;

+ Chữ ký và ngày: Thuyền trưởng tàu cá chuyển sản phẩm ký và ghi ngày ký;

+ Khu vực/vị trí chuyển tải: Ghi khu vực hoặc vị trí chuyển tải sản phẩm;

+ Khối lượng ước tính: Ghi khối lượng sản phẩm tàu cá đã chuyển (số liệu ước tính);

+ Tên thuyền trưởng tàu cá nhận: Ghi tên thuyền trưởng tàu nhận chuyển tải;

+ Chữ ký: Nơi ký của thuyền trưởng tàu cá nhận chuyển tải;

- + Tên tàu: Ghi tên tàu hoặc số đăng ký tàu cá nhận chuyển tải;
- + Hồ hiệu: Ghi hồ hiệu của tàu cá nhận chuyển tải (nếu có);
- + Số IMO, Lloyd's: Ghi số IMO, số Lloyd's của tàu cá nhận chuyển tải (nếu có);
- Trong trường hợp không có chuyển tải trên biển, các ô trong mục này được gạch chéo.

- Mục 7: Xác nhận chuyển hàng tại cảng:

- + Tên: Ghi họ, tên người chuyển hàng tại cảng;
- + Cơ quan quản lý cảng: Ghi tên cơ quan quản lý cảng;
- + Chữ ký: Chữ ký của người đại diện cho cảng cá;
- + Địa chỉ: Ghi địa chỉ của cảng cá;
- + Điện thoại: Ghi số điện thoại của cảng;
- + Ngày lên cá: Ghi ngày tàu bốc dỡ sản phẩm (lên cá);
- + Cảng lên cá: Ghi tên của cảng cá;
- + Dấu: đóng dấu của cảng;
- Trong trường hợp không có chuyển hàng tại cảng, các ô trong mục này được gạch chéo.

- Mục 8. Khai báo của chủ hàng:

Chủ hàng ghi các thông tin liên quan của đơn vị mình.

- Mục 9. Chứng nhận của cơ quan thẩm quyền:

Do cơ quan thẩm quyền ghi: Họ và tên, chức vụ (ghi Deputy Director cho chức danh Phó Chi cục trưởng và Director cho chức danh Chi cục trưởng), ngày ký và đóng dấu.

- Mục 10. Thông tin vận tải:

Ghi các thông tin quy định trong Phụ đính về Thông tin vận tải (Mẫu Phụ đính Vb, ban hành kèm theo Thông tư này);

- Mục 11 và Mục 12: Khai báo của đơn vị nhập khẩu và cơ quan kiểm soát nhập khẩu:

Do đơn vị nhập khẩu và cơ quan kiểm soát nhập khẩu ghi.

4. Cách ghi Phụ đính Va:

+ Cột (1). Tên tàu/Số đăng ký: Nếu tàu có tên ghi cả tên và số đăng ký, trường hợp tàu không có tên thì ghi số đăng ký; phía dưới phần tên/số đăng ký ghi nghề khai thác được đặt trong dấu ngoặc đơn và ghi ký hiệu nghề theo hướng dẫn tại Phụ lục XIII;

- + Cột (2). Loại tàu: Tàu nhỏ ghi ký hiệu *, tàu thông thường ghi ký hiệu ** (Tàu nhỏ là tàu có trọng tải <0.5 tấn hoặc là tàu không lắp máy, không quy định phải có giấy phép khai thác; tàu thông thường là tàu phải có giấy phép khai thác);
- + Cột (3). Cảng đăng ký, nước treo cờ: Ghi tên cảng đã được đăng ký trong giấy phép khai thác thủy sản, nếu không có ghi N/A; nước treo cờ ghi Việt Nam;
- + Cột (4). Hồ hiệu: Ghi hồ hiệu tàu đang dùng, nếu không có ghi N/A;
- + Cột (5). Các thông tin về số Inmarsat, Email, số điện thoại, địa chỉ Email: Ghi các thông tin tương ứng nếu có, nếu không có ghi N/A;
- + Cột (6). Số giấy phép - giá trị đến ngày: Ghi số giấy phép khai thác tàu đang sử dụng - Ghi ngày hết hạn của Giấy phép khai thác; nếu là tàu nhỏ (không có giấy phép) ghi N/A;
- + Cột (7). Vùng và thời gian khai thác: Ghi vùng tàu cá tiến hành hoạt động khai thác (ghi theo vùng được quy định tại Phụ lục XII); Thời gian khai thác: ghi ngày tàu cá bắt đầu hoạt động khai thác và ngày kết thúc hoạt động khai thác;
- + Cột (8). Loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi tên tiếng Việt và tên khoa học;
- + Cột (9). Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép: Ghi loại hình chế biến được cấp phép (ví dụ: hấp, luộc, đóng hộp,...) nếu có, nếu không có ghi N/A;
- + Cột (10). Ngày lên cá: Ghi ngày tàu cá bốc dỡ sản phẩm lên cảng;
- + Cột (11). Tổng sản lượng của tàu cá: Ghi tổng sản lượng ước tính trong chuyến biển của tàu cá;
- + Cột (12). Tổng khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu được đưa vào chế biến cho lô hàng.
- + Cột (13). Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng: Ghi khối lượng sản phẩm thủy sản (cá, tôm, mực...; không tính phụ gia, bao bì) có trong lô hàng đã được chế biến để xuất khẩu;
- + Cột (14) Mã sản phẩm: Ghi giống mã sản phẩm trong mục 3 của CC;
- + Cột (15) Tên: Ghi tên thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc chủ hàng xuất khẩu;
- + Cột (16) Ngày và chữ ký: Ghi ngày ký và chữ ký của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc chủ hàng;
- + Cột (17) Dấu: đóng dấu của người ký, nếu không có dấu ghi N/A.
- Nhà máy chế biến:
 - + Ghi tên địa chỉ của nhà máy chế biến nếu lô hàng xuất khẩu được chế biến bởi nhà máy chế biến không thuộc chủ hàng;
 - + Chữ ký và dấu: Chữ ký của người đại diện nhà máy chế biến;

- Chủ hàng: Ghi tên, địa chỉ chủ hàng.

5. Cách ghi Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

- Từ cột (1) đến (9) và (11): Ghi như hướng dẫn trong phần 4 của Phụ đính 5a.

- Cột (10): Ghi tổng sản lượng khai thác ước tính của tàu cá.

- Cột (12): Ghi tên thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá.

- Cột (13): Chữ ký của thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá (chủ hàng không ký thay).

- Nhà máy chế biến:

+ Ghi tên, địa chỉ của nhà máy chế biến nếu lô hàng được chế biến bởi nhà máy chế biến không thuộc chủ hàng.

+ Chữ ký và dấu: Chữ ký của người đại diện nhà máy chế biến.

- Chủ hàng: Ghi tên, địa chỉ chủ hàng.

- Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác:

+ Tên tàu/số đăng ký: ghi tên tàu hoặc số đăng ký;

+ Tên loài: Ghi tên loài thủy sản làm nguyên liệu được dùng trong lô hàng xuất khẩu, tên của loài được ghi bằng tên khoa học và tên tiếng Việt;

+ Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận: ghi khối lượng nguyên liệu đã mua từ tàu cá đề nghị chứng nhận trong CC này;

+ Số chứng nhận: ghi số giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan thẩm quyền;

+ Chữ ký của người kiểm tra: chữ ký của cán bộ thuộc cơ quan thẩm quyền quy định tại Phụ lục II.

6. Phụ đính Vb:

Chủ hàng ghi thông tin liên quan đến vận tải theo hợp đồng đã ký kết với đơn vị vận tải và nhà nhập khẩu.

Phụ lục VIII/Annex VIII
XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỐC GỐC
TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM
IMPORTED CATCHES

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CÓ NGUỐC GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU
STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS
PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản:.....(tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products:..... (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate(s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác Catch certificate number	Tên tàu Name of Fishing vessel	Quốc gia treo cờ Flag state	Ngày thông qua Validation date(s)	Mô tả thủy sản khai thác Catch description	Tổng khối lượng thủy sản khai thác Total landed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến Catches processed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu Processed fishery products and exported (kg)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....
.....
.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến):

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

.....
.....
.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

Số giấy Chứng nhận CL, VSATTP (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp/Health certificate number and date:

Đại diện của cơ sở chế biến Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement No.:

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận Public authority	Ký và đóng dấu Signature and seal	Ngày tháng năm Date	Địa điểm Place

Phụ lục IX Annex IX

BIÊN BẢN KIỂM TRA INSPECTION REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015

by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày tháng năm

place and date.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

INSPECTION REPORT

Căn cứ Quyết định kiểm tra số ... /QĐ ngày của

According to inspection decision No dated on

Hôm nay, tại

Today, at

Chúng tôi gồm:

We include:

- | | | |
|---------|----------------------|--|
| 1. | Chức vụ Title: | Trưởng đoàn/Head of Inspection mission |
| 2. | Chức vụ Title: | Phó đoàn/Deputy head of Inspection mission |
| 3. | Chức vụ Title: | Thành viên/Member |
| 4. | Chức vụ Title: | Thành viên/Member |

Đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện quy định về đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) của:

Have conducted an inspection mission on the IUU fishing activities with:

Tên tàu cá/Số đăng ký tàu/Vessel name/Registration number:.....

Thuyền trưởng/by Master:.....

Chủ tàu/Vessel owner:

Địa chỉ/Address:

Số giấy phép khai thác/Fishing license number.....

Phụ lục X Annex X
REQUEST TO REMOVE FROM THE IUU VESSEL LIST
ĐỀ NGHỊ ĐƯA TÀU CÁ RA KHỎI DANH SÁCH
TÀU CÁ KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày tháng năm place and date.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐƯA TÀU CÁ RA KHỎI DANH SÁCH TÀU CÁ KHAI THÁC BẤT HỢP PHÁP
LETTER TO REQUEST FOR REMOVAL FROM THE IUU VESSEL LIST

Kính gửi To:

Tên tôi là/Full name of vessel owner.....Điện thoại/Tel.....

Địa chỉ/Address:

Chủ tàu cá mang số đăng ký số/Vessel registration number:.....

Ngày/On tàu cá/my vessel numbered.....bị đưa vào danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định với lý do/was listed in the IUU vessel list due to:

.....
.....
.....

Tôi đã thực hiện các hành động khắc phục nhưng sai phạm theo đúng quy định của pháp luật, nay tôi đề nghị Cơ quan thẩm quyền đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định./.

Actually, I can demonstrate that my vessel did not engage in any of the IUU fishing activities and thus I am strongly requesting to remove out of the IUU vessel list./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN/VESSEL OWNER

(ký, ghi rõ họ tên/Signature and name)

BÁO CÁO CHỨNG NHÂN THỦY SẢN KHAI THÁC

SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /BC-.....

....., ngày tháng năm 20....

Việc thực hiện chứng nhận thủy sản khai thác

Kính gửi:

Chi cục Thủy sản báo cáo thực hiện chứng nhận thủy sản khai thác tháng năm như sau:

1. Kết quả cấp chứng nhận khai thác, xác nhận thủy sản khai thác (theo Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chứng nhận thủy sản khai thác kèm theo)
2. Các trường hợp vi phạm:
3. Những khó khăn, vướng mắc:
4. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:

CHI CỤC TRƯỞNG

—

- Luru:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

Tháng năm

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-..... ngày tháng năm của Chi cục Thủy sản)

[illegible]

Phụ lục XII Annex XII
VÙNG KHAI THÁC VÀ MÃ VÙNG TƯƠNG ỨNG
CATCH AREAS AND CODES

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015
by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

No	Vùng khai thác (Catch areas)	Mã vùng (Code)
1	Vùng biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf	FAO 61-VBB 1
2	Vùng biển xa bờ Vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf	FAO 61-VBB 2
3	Vùng biển ven bờ Miền Trung Coastal region in Central areas of Viet Nam	FAO 61-TB 1 hoặc (or) FAO 71-TB 1
4	Vùng biển xa bờ Miền Trung Offshore region in Central areas of Viet Nam	FAO 61-TB 2 hoặc (or) FAO 71-TB 2
5	Vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71-ĐNB 1
6	Vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71-ĐNB 2
7	Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas of Viet Nam	FAO 71-TNB 1
8	Vùng biển xa bờ Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas of Viet Nam	FAO 71-TNB 2

Note (Ghi chú):

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ vĩ độ 15° 00'N trở lên phía Bắc

(FAO 61 apply from the latitude 15° 00'N to the North)

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ vĩ độ 15° 00'N trở xuống phía Nam

(FAO 71 apply from the latitude 15° 00'N to the South)

Phụ lục XIII Annex XIII

BẢNG VIẾT TẮT CÁC LOẠI NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Promulgated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015

by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)

Các họ nghề	Cách viết tắt đối với các nghề	
Nghề lưới kéo/ Nghề lưới giã (Trawls)	Nghề giã sào/Nghề kéo sào/Nghề kéo khung (Beam trawls)	TBB
	Nghề kéo đáy đơn/Nghề giã ván đáy (Bottom otter trawls)	OTB
	Nghề kéo đáy đôi (Bottom pair trawls)	PTB
	Nghề kéo đơn trung tầng (Midwater otter trawls)	OTM
	Nghề kéo đôi trung tầng (Pelagic pair trawls)	PTM
	Nghề lưới kéo hai lưới (Otter twin trawls)	OTT
Nghề rê và các loài tương tự (Gillnets and similar nets)	Nghề rê cố định (Set gillnets)	GNS
	Nghề rê trôi (Drift gillnets)	GND
	Nghề rê vây/lưới sĩ (Encircling gillnets)	GNC
	Nghề rê ba lớp (Trammel nets)	GTR
	Nghề rê hỗn hợp (Combined gillnets)	GTN
Nghề lưới vây và vó mành (Surrounding nets and lift nets)	Nghề vây (Purse seines)	PS
	Nghề vó, mành (Lift nets)	LNB
	Nghề vó cố định (Shore-operated stationary lift nets)	LNS
	Nghề chụp (Stick falling nets)	SFN
Nghề câu (Hooks and lines)	Nghề câu tay/câu cần (Hand lines/pole and lines)	LHP
	Nghề câu chạy (Trolling lines)	LHM
	Nghề câu vàng cố định (Set longlines)	LLS
	Nghề câu vàng tầng mặt (Longlines)	LLD
Nghề cào	Nghề cào đáy bằng tàu (Boat dredges)	DRB
	Nghề cào đáy bằng tay (Hand dredges used on board a vessel)	DRH
Nghề lồng bẫy (Pots and traps)	Lồng (bẫy) Pots (traps)	FPO
Nghề khác	Nghề khác (các nghề không thuộc danh mục trên)	OTH